

TRỤC 2 ĐẦU BẬC CÓ 2 ĐẦU REN TRONG, CÓ RÃNH THEN

BOTH ENDS STEPPED SHAFT - BOTH ENDS FEMALE THREAD - KEYWAY



Mã đặt hàng/Order

Mã Loại Type code	- D	- H	- d	- B	- e	- C	- M	- N	- RX	- X	- RP	- P	-
													A
													B
													C

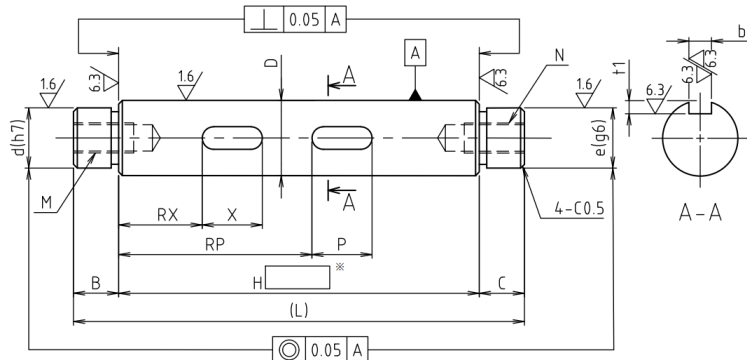
EX: TFKS - D25 - H350 - d20 - B15 - e20 - C15 - M8 - N8 - RX10 - X10 - RP40 - P15 - A



Thông số kích thước có thể tùy chỉnh

Dimensions can be customized

Kích thước then tra cứu ở bảng 1 trang 35



Loại Type	Vật liệu Materials	Độ cứng Hardness	Xử lý bề mặt Surface Treatment
TFKS	T.Đương SUJ2 SUJ2 Equiv.	55-62 HRC	Mạ Crom cứng HCr Hard Chrome Plating
CTFKS	S45C		
STFKS	SUS304		

Loại <i>Type</i>	Đường kính <i>Diameter</i>				H (Gia số 1mm) <i>(1mm Increment)</i>	B,C	d	M,N	RX, X	RP, P
	Dung sai <i>Tolerance</i> D	g6		h7						
		SUJ2	S45C	SUS304						
TFKS CTFKS STFKS	10	○	○	○	25-800	$2 \leq B \leq d \times 4$ $2 \leq C \leq e \times 4$	6 – 8	3 – 6	$0 \leq RX+X \leq H$ $b \leq X \leq 100$	$0 \leq RP+P \leq H$ $b \leq P \leq 100$
	12	○	○	○	25-1000		6 – 10	4 – 8		
	13		○				6 – 11			
	15			○			6 – 13	4 – 10		
	16	○	○		6 – 14					
	20	○	○	○	25-1500		8 – 17	4 – 12		
	25	○	○	○			8 – 22	4 – 16		
	30	○	○				9 – 27	4 – 20		

Các kích thước không đề cập dung sai vui lòng tra dung sai tiêu chuẩn ở bảng 2 trang 1.

The dimensions not mentioned the tolerances please refer to the standard tolerance in table 2 page 1.



GIAO HÀNG NHANH CHÓNG
DELIVERY AS SOON AS POSSIBLE



DUNG SAI TÙY CHỈNH
REQUIRED TOLERANCE

Kích thước tùy chỉnh H Customized length H	Dung sai yêu cầu	Dung sai Tolerance	Áp dụng cho H Apply to H
	A	± 0.03	$H \leq 600$
	B	± 0.05	$H \leq 800$
	C	± 0.1	$H \leq 1000$

✳ Có thể yêu cầu dung sai cho kích thước này. (You may specify the tolerance based on this dimension)